

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 01/8/2022

*V/v Tuyên bố không công nhận
quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Dương Chiêu Hùng.
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Triệu Khánh Long
Bà Nguyễn Huỳnh Hoa
- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đình Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Ngày 01/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 44/2022/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 02 năm 2022, về việc “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12/7/2022; giữa các đương sự.

- **Nguyên đơn:** Ông Thạch S, sinh năm 1975; địa chỉ: khóm C, Phường A, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Sơn Thị B, sinh năm 1977; địa chỉ: khóm S, Phường A, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2021 (BL01); Biên bản ghi lời khai ngày 18/4/2022 (BL24) cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Thạch S trình bày: Năm 1999 ông Thạch S và bà Sơn Thị B sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung ông S và bà B có hai con chung tên Thạch Phước S1 (nam), sinh ngày 23/9/1999 và em Thạch Keo Huy S2 (nam), sinh ngày 01/8/2009. Do sống chung không hạnh phúc nên ông S yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về con chung: Em S1 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

về quyền nuôi con. Đối với em S2 có nguyện vọng sống chung với cha hay với mẹ thì người đó trực tiếp nuôi dưỡng, vấn đề cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu; Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung giữa ông S và bà B không phải là quan hệ vợ chồng.

Lời trình bày của bị đơn bà Sơn Thị B tại phiên tòa: Bà B không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn ông Thạch S yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ chung sống giữa bà B và ông S không phải là vợ chồng, nếu ông S muốn yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa ông S và bà B không phải là vợ chồng, ông S phải giao lại cho bà B hết tài sản.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành của bị đơn chưa đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn còn vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận mối quan hệ chung sống giữa ông S và bà B là vợ chồng. Về con chung giao cháu Thạch Keo Huy S2 cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu S2 đủ 18 tuổi và cũng theo nguyện vọng của cháu S2 nếu cha mẹ không còn chung sống với nhau, cháu S2 có nguyện vọng sống với mẹ, ông S không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Thạch Phước S1 hiện đã trưởng thành các đương sự không ai có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn ông Thạch S yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố quan hệ chung sống giữa ông S và bà Sơn Thị B không phải là vợ chồng do hai người chung sống với nhau, nhưng không có đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Thạch S với bị đơn bà Sơn Thị B là tranh chấp về hôn nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn có địa chỉ tại khóm S, phường A, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản

1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn ông Thạch S và bị đơn bà S1 Thị B thấy rằng: Ông S và bà B chung sống với nhau từ năm 1999, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh nghĩa vụ vợ chồng...”*. Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 8016/VBHN-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”*. Ông S và bà B chung sống với nhau từ năm 1999 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn, nên theo quy định nêu trên pháp luật không công nhận ông S và bà B là vợ chồng. Đối với bà B thì không đồng ý Tòa án tuyên bố quan hệ chung sống giữa bà B và ông S là vợ chồng, nếu muốn tuyên bố ông S phải giao hết tài sản lại cho bà B. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã phân tích, động viên bà B suy nghĩ lại do trước đây bà không có yêu cầu về tài sản chung và nợ chung, nếu bà B có yêu cầu sẽ tách thành vụ kiện khác.

[4] Về con chung: Ông S và bà B cùng thừa nhận có 02 người con chung gồm: Thạch Phước S1 (nam), sinh ngày 23/9/1999 và em Thạch Keo Huy S2 (nam), sinh ngày 01/8/2009 hiện nay cháu Thạch Phước S1 đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Đối với cháu Thạch Keo Huy S2 muốn sống với cha hay với mẹ thì người đó nuôi dưỡng và cũng theo nguyện vọng của cháu S2 nếu cha mẹ không còn chung sống với nhau, cháu S2 có nguyện vọng sống chung với mẹ. Để đảm bảo cuộc sống của cháu S2 không bị xáo trộn, để cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình giao con chung là Thạch Keo Huy S2 (Nam), sinh ngày 01/8/2009 cho bà S1 Thị B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu S2 đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Các đương sự khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Lời trình bày của bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Án phí sơ thẩm: Ông S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thạch S đối với bị đơn bà Sơn Thị B.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Thạch S và bà Sơn Thị B.

- Về con chung: Cháu Thạch Keo Huy S2 (nam) sinh ngày 01/8/2009 giao cho bà Sơn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu S2 đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với cháu Thạch Phước S1 (nam), sinh ngày 23/9/1999 đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân các đương sự không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Trong thời gian bà B trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

- Về tài sản chung: Các đương sự khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Ông Thạch S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai số 0002306 ngày 21/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông S đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí. Bà Sơn Thị B không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Dương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Dương sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Chiêu Hùng